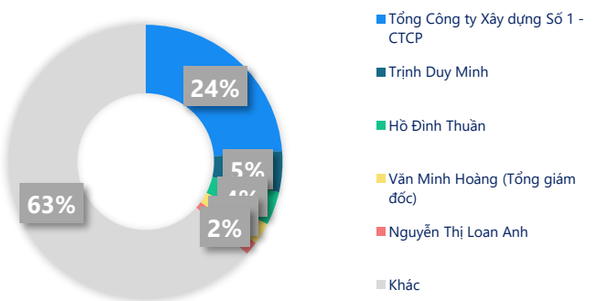
CTCP Chương Dương (HSX: CDC)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

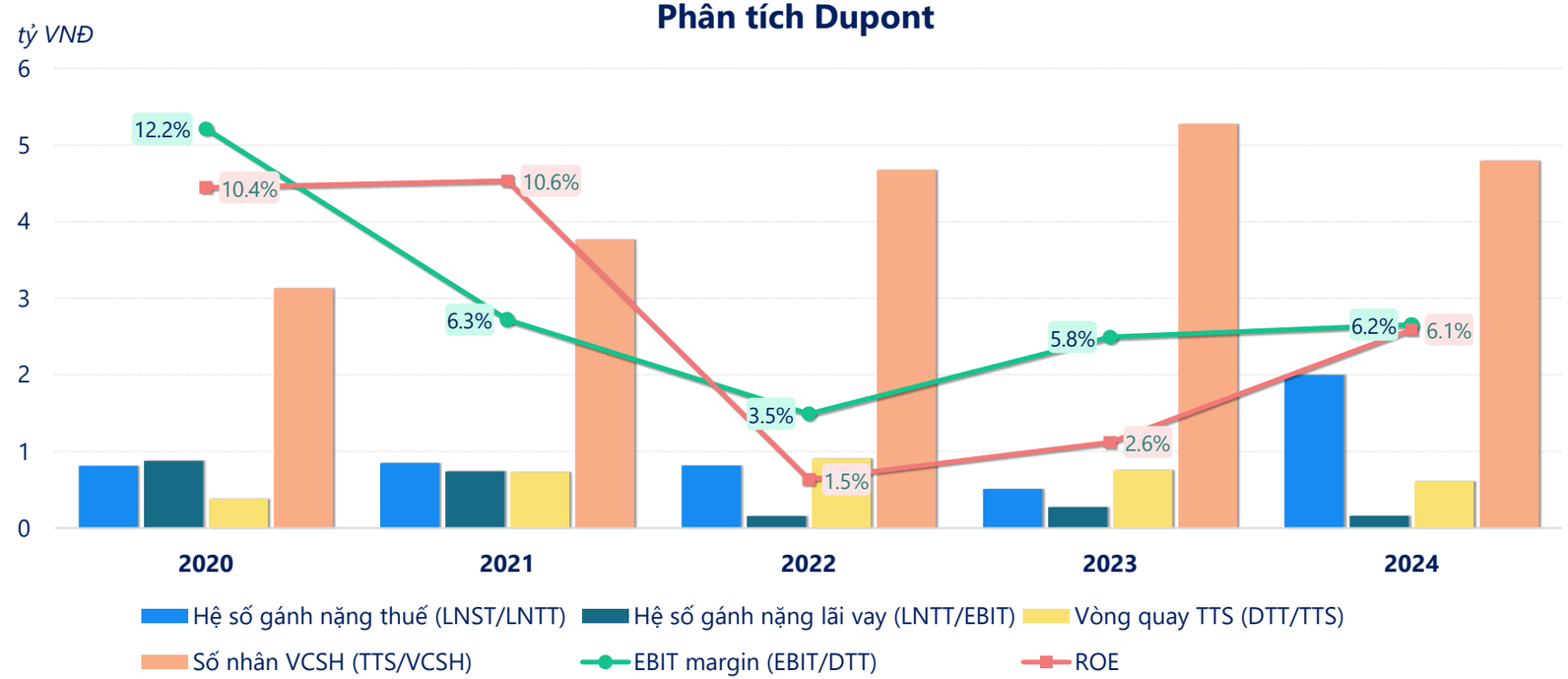
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	17,050
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,648 - 15,581
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	375
Số lượng CPLH (CP)	21,988,716
KLGD BQ 20 phiên (CP)	176,075
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.30
EPS	1,302
P/E	13.1

	YTD	1T	3T	6T
CDC	32.8%	29.0%	13.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,169

tỷ VNĐ

YoY: ▼135| -10.3%

LN sau thuế

2024

23.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 12.6| 119%

ROE

2024

6.1%

+/- YoY: ▲ 3.4%

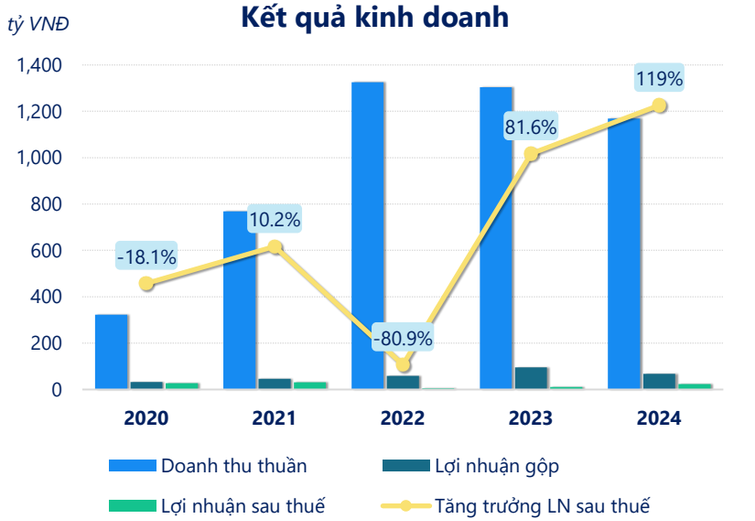
ROA

2024

1.3%

+/- YoY: ▲ 0.8%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **CDC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 10.3%** chỉ còn **1,169** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 119%** đạt **23.33** tỷ đồng.

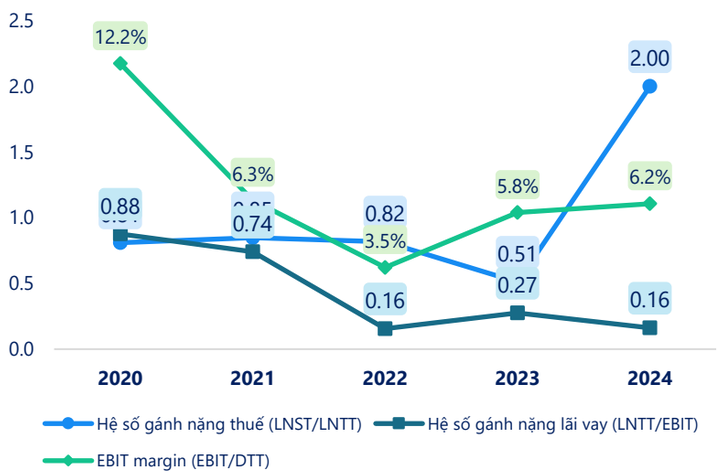
Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **6.20%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

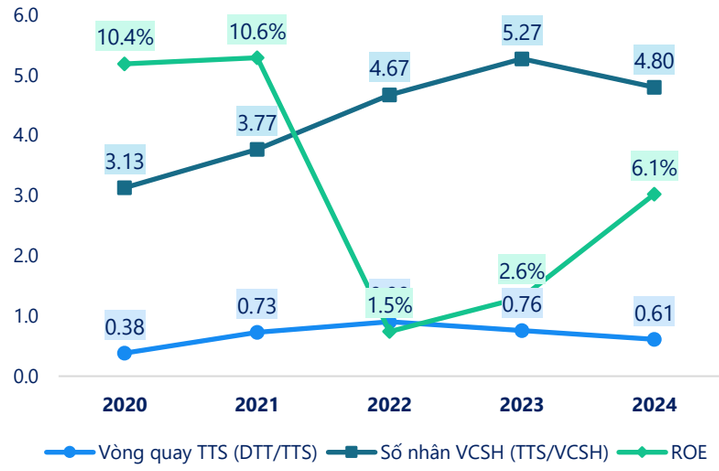
Hệ số gánh nặng thuế bằng **2.00**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.16**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

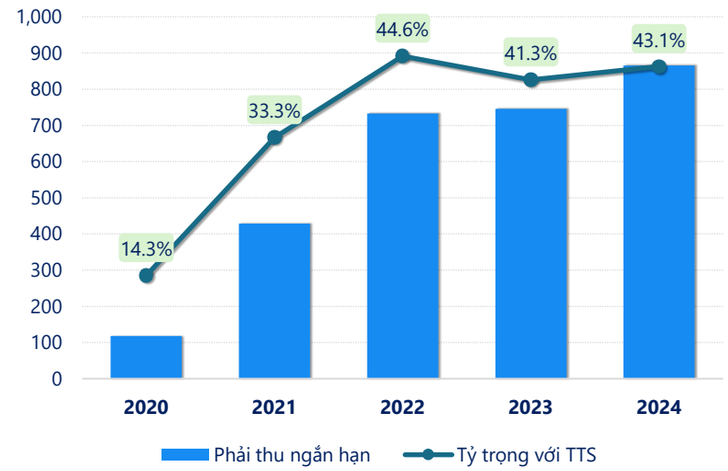


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.61**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

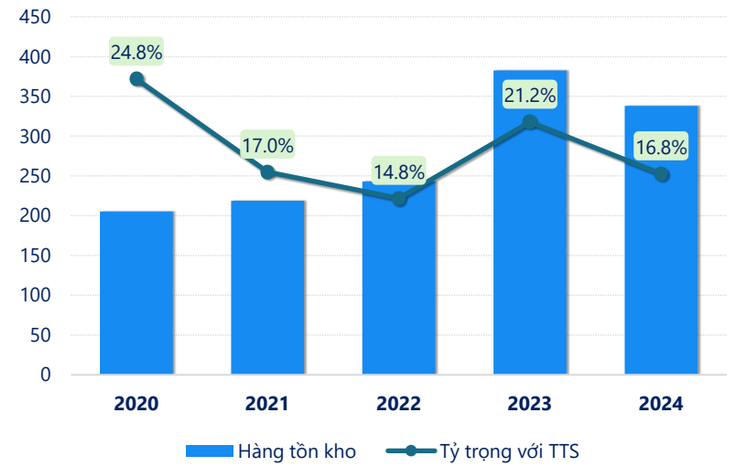
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **4.80** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

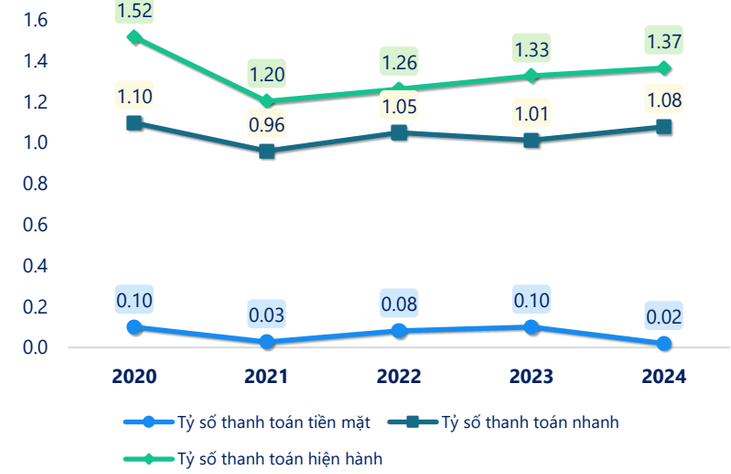
Phải thu ngắn hạn



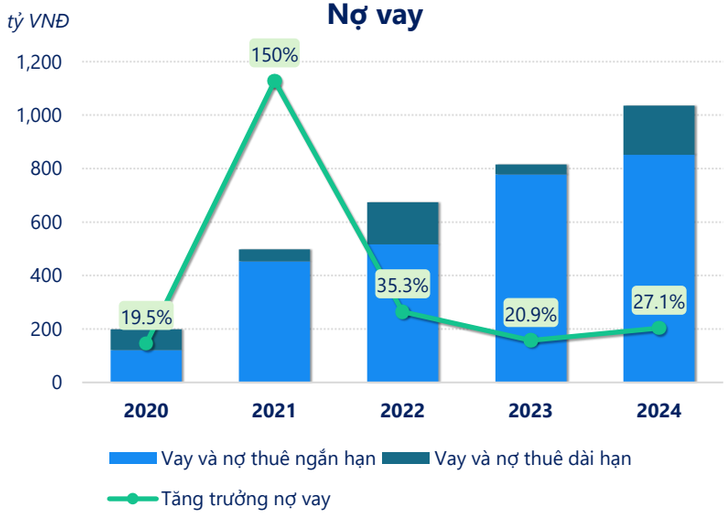
Hàng tồn kho



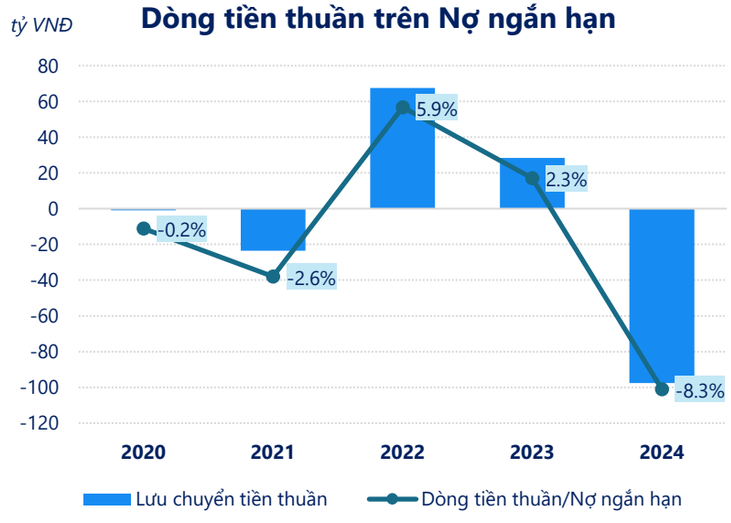
Chỉ số thanh khoản



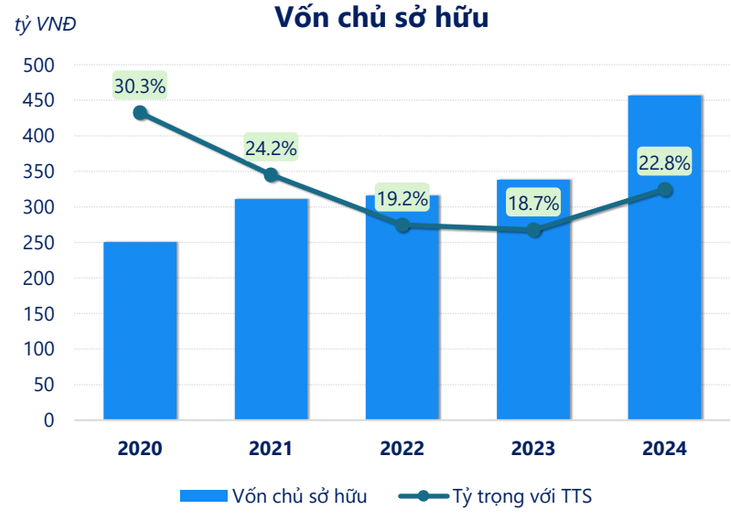
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,148**	**1,806**	**18.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,903	1,613	17.9%
Tiền và tương đương tiền	26.2	121	-78.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	400	350	14.0%
Phải thu ngắn hạn	1,123	746	50.6%
Hàng tồn kho	344	382	-10.2%
Tài sản ngắn hạn khác	10.0	13.4	-25.0%
Tài sản dài hạn	**245**	**193**	**27.4%**
Phải thu dài hạn	0.24	0.64	-62.7%
Tài sản cố định	12.4	119	-89.5%
Bất động sản đầu tư	37.2	39.2	-5.1%
Tài sản dở dang	120	28.8	316%
Đầu tư tài chính dài hạn	72.3	3.30	2090%
Tài sản dài hạn khác	**3.38**	**2.19**	**54.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,761	1,468	20.0%
Nợ ngắn hạn	**1,388**	**1,216**	**14.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	932	778	19.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	128	182	-29.8%
Nợ dài hạn	373	251	48.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	184	37.1	396%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**387**	**338**	**14.5%**
Vốn chủ sở hữu	**387**	**338**	**14.5%**
Vốn điều lệ	220	220	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**322**	**769**	**1,325**	**1,304**	**1,169**
Giá vốn hàng bán	290	722	1,266	1,208	1,101
Lợi nhuận gộp	**32.4**	**46.6**	**59.1**	**95.8**	**68.1**
Doanh thu HĐTC	25.7	22.0	19.5	25.3	37.8
Chi phí TC	4.38	12.8	40.3	59.5	64.2
Chi phí lãi vay	**4.86**	**12.7**	**38.9**	**55.0**	**60.8**
LN trong công ty LKLD	0.02	-0.08	0	-0.72	1.79
Chi phí bán hàng	0.06	1.93	3.30	1.87	1.47
Chi phí QLDN	22.1	35.9	45.4	40.4	38.5
LN thuần từ HĐKD	**31.6**	**17.9**	**-10.4**	**18.6**	**3.53**
Lợi nhuận khác	2.76	18.2	17.5	2.24	8.14
LN trước thuế	**34.3**	**36.1**	**7.18**	**20.9**	**11.7**
Lợi nhuận sau thuế	**27.8**	**30.7**	**5.87**	**10.7**	**23.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**27.8**	**29.7**	**4.65**	**8.56**	**24.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.4	-206	-153	-47.6	-653
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.8	-86.1	52.9	-100	-34.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.2	269	167	176	590
Tiền đầu kỳ	49.9	48.9	25.3	92.8	121
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.98**	**-23.6**	**67.5**	**28.4**	**-97.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	48.9	25.3	92.8	121	23.7